



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION**

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 104 /VNR/KTTC/2015  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 1 năm 2015.

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q1/2015 và Q1/2014 như sau

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (tỷ đồng)	Quý 1 năm 2014 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	55.9	137.9	(82.0)	-59.5%

**Ảnh hưởng :**

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 78.9 tỷ đồng ( giảm 62.2%). Số liệu đã được giải trình tại công văn số 104/VNR/KTCT/2015 ngày 12/05/2015 khi công bố báo cáo tài chính Q1/2015 của Công ty mẹ.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước: 0.1 tỷ đồng

+ Phần lợi nhuận thuần Quý 1 năm 2015 trong Công ty liên kết giảm so với cùng kỳ: 3.2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

**Nơi nhận :**

- Như trên.
- Lưu : TCKT, TH.



Phạm Công Tứ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

**5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm :**

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi số.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ: các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2015 là 21.530 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/03/2015. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

### TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31-03-15</u>	<u>01-01-15</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.430.777.584	2.343.232.568
Tiền gửi Ngân hàng	31.014.774.026	145.584.686.492
Các khoản tương đương tiền	744.053.500.000	756.660.000.000
	<u>777.499.051.610</u>	<u>904.587.919.060</u>

### 3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	<u>31-03-15</u>	<u>01-01-15</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.157.500.000.000	1.057.500.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	50.000.000	50.050.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	37.591.501.673	30.474.683.685
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.641.751.604)	(2.928.748.359)
	<u>1.191.499.750.069</u>	<u>1,135,095,935,326</u>



### 3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31-03-15	01-01-15
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết ( a)</b>	<b>175,254,829,133</b>	<b>167,306,051,992</b>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>930,860,562,726</b>	<b>814,228,614,412</b>
+ Góp vốn cổ phần ( b )	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	278.000.000.000	168.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư ( c )	117.344.576.792	117.908.792.658
+ Đầu tư dài hạn khác ( d )	13.679.539.396	13.679.539.396
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( e )	(40.163.823.462)	(47.359.987.642)
	<b>1,106,115,391,859</b>	<b>981,534,666,404</b>

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH. tỷ lệ sở hữu hiện nay của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất.

<b>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</b>	<b>31-03-15</b>	<b>31-12-14</b>
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	31.414.102.197	31.414.102.197
Lợi nhuận chưa phân phối	169.605.214.334	137.810.105.771
<b>Cộng</b>	<b>701,019,316,531</b>	<b>669,224,207,968</b>
<b>Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinare</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>
<b>Phần sở hữu của Vinare tương ứng với giá trị vốn góp</b>	<b>175,254,829,133</b>	<b>167,306,051,992</b>

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-03-15		31-12-14
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.65%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			<b>472.000.270.000</b>	<b>472.000.270.000</b>

**Thông tin bổ sung về cổ phiếu thương tại ngày 31/03/2015 như sau:**

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	Công ty Cp bảo hiểm BIC	BIC	12.905

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

**4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:**

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**\* Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>2,403,193,172,497</b>	<b>282,041,800,927</b>	<b>-</b>	<b>2,685,234,973,424</b>
+ Dự phòng phí nhận	696.637.813.563	3.765.670.568		700.403.484.131
+ Dự phòng bồi thường nhận	1.559.082.730.624	273.493.960.085		1.832.576.690.709
+ Dự phòng dao động lớn	147.472.628.310	4.782.170.274		152.254.798.584
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>69,919,348,790</b>	<b>44,785</b>	<b>26,003,183,926</b>	<b>43,916,209,649</b>
+ Dự phòng phí nhận	40.151.286.920		10.036.266.683	30.115.020.237
+ Dự phòng bồi thường nhận	23.307.892.916		15.966.917.243	7.340.975.673
+ Dự phòng dao động lớn	6.460.168.954	44.785		6.460.213.739
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,473,112,521,287</b>	<b>282,041,845,712</b>	<b>26,003,183,926</b>	<b>2,729,151,183,073</b>

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**



Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>1,637,483,775,404</b>	<b>239,044,713,112</b>	<b>4,724,076,060</b>	<b>1,871,804,412,456</b>
+ Dự phòng phí nhượng	463.960.919.034		4.724.076.060	459,236,842,974
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1.173.522.856.370	239.044.713.112		1,412,567,569,482
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>58,334,257,433</b>	<b>-</b>	<b>27,405,764,812</b>	<b>30,928,492,621</b>
+ Dự phòng phí nhượng	36.994.655.632		9.247.332.788	27,747,322,844
+ Dự phòng bồi thường nhượng	21.339.601.801		18.158.432.024	3,181,169,777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,695,818,032,837</b>	<b>239,044,713,112</b>	<b>32,129,840,872</b>	<b>1,902,732,905,077</b>

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyên hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

#### b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó. Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu (số dư sau bù trừ) đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

#### a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

#### b. Công ty con



Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2014 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

*c. Công ty liên kết*

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2015 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu ( thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Các thông tin khác**

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bao hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

2. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 31/12/2014 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 ( Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,476,757,713	75,107,258,481	399,204,939,342	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ			7,259,420,053	-	18,148,550,133	334,808,892,187	334,808,892,187
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ						(34,207,836,407)	(8,799,866,221)
Chia cổ tức						(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tăng vốn điều lệ	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,476,667)	-
Tăng- (giảm) khác						(9,024,452,090)	(9,024,452,090)
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,302,323,446	150,476,757,713	93,255,808,614	489,126,408,365	2,647,289,205,447
Lợi nhuận trong kỳ						55,984,005,855	55,984,005,855
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			923,369,945		2,308,424,862	(4,744,736,734)	(1,512,941,927)
Tăng- (giảm) khác(*)			150,476,757,713	(150,476,757,713)			-
Tại ngày 31/03/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	188,702,451,104	-	95,564,233,476	540,365,677,486	2,701,760,269,375

(\*) Điều chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh( bỏ Tài khoản quỹ dự phòng tài chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 232/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	289,111,012,369	266,032,803,176
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,283,196,806	137,111,318,691
4	Thu nhập khác	3,055,371,348	3,885,475,512
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	280,679,496,609	224,360,916,137
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(4,622,449,408)	(6,083,527,432)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,046,433,979	23,131,561,753
9	Chi phí khác	1,118,522,803	1,215,887,367
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		(1,436,659,925)
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,948,777,141	11,165,359,694
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	67,176,353,681	174,133,459,323
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,275,293,551	36,102,110,672
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,714,969	31,353,749
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	55,897,345,161	137,999,994,902

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất ( không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	289,111,012,369	266,032,803,176
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,283,196,806	137,111,318,691
4	Thu nhập khác	3,055,371,348	3,885,475,512
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	280,679,496,609	224,360,916,137
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(4,622,449,408)	(6,083,527,432)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,046,433,979	23,131,561,753
9	Chi phí khác	1,118,522,803	1,215,887,367
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,948,777,141	11,165,359,694
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	67,176,353,681	175,570,119,248

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,158,207	40,505,276,754
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,662,239	29,097,662,196
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2)	495,968	11,407,614,558
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	387,115	11,743,320,415
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5=3-4)	108,853	(335,705,857)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	108,853	1,100,954,068
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	0	(1,436,659,925)

5. Trình bày lại số dư đầu kỳ cho phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
<b>1. Đầu tư ngắn hạn</b>	1,138,024,683,685	(1,138,024,683,685)	-
- Chứng khoán kinh doanh		30,474,683,685	30,474,683,685
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,107,550,000,000	1,107,550,000,000
<b>2. Tài sản cố định</b>	47,856,148,267	(13,323,363,983)	34,532,784,284
- Tài sản dở dang dài hạn	-	13,323,363,983	13,323,363,983
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	861,588,602,054	(861,588,602,054)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	472,000,270,000	472,000,270,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		389,588,332,054	389,588,332,054
<b>4. Quỹ đầu tư phát triển</b>	37,302,323,446	150,476,757,713	187,779,081,159
- Quỹ dự phòng tài chính	150,214,516,960	(150,214,516,960)	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa





**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

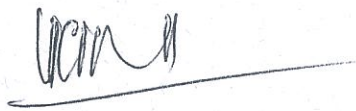
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b>	<b>100</b>		<b>5,130,269,563,770</b>	<b>4,907,419,601,474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.3.1</b>	<b>777,499,051,610</b>	<b>904,587,919,060</b>
1. Tiền	111		33.445.551.610	147.927.919.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		744.053.500.000	756.660.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.3.2</b>	<b>1,191,499,750,069</b>	<b>1,135,095,935,326</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.641.501.673	30.474.683.685
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.641.751.604)	(2.928.748.359)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.157.500.000.000	1.107.550.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,106,021,711,212</b>	<b>1,025,961,430,829</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.146.318.251.414	1.078.308.021.619
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.049.070.345.368	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		97.247.906.046	107.645.576.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.296.540.202)	(52.346.590.790)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>156,148,190</b>	<b>135,670,390</b>
1. Hàng tồn kho	141		156.148.190	135.670.390
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>148,843,398,949</b>	<b>145,820,613,032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.583.824.719	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		147.583.824.719	144.750.901.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		689.386.405	659.955.532
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		570.187.825	409.756.017
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>IV.4</b>	<b>1,906,249,503,740</b>	<b>1,695,818,032,837</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		486.984.165.818	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.419.265.337.922	1.194.862.458.171
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,248,807,500,394</b>	<b>1,127,090,437,485</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22,000,000,000</b>	<b>22,000,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32,183,318,940</b>	<b>34,532,784,284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.140.587.006	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		24.940.283.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.799.696.030)	(14.238.628.538)
3. Tài sản cố định vô hình	227		22.042.731.934	23.831.129.786
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.434.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.391.464.000)	(8.603.066.148)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>14,880,720,981</b>	<b>15,235,023,861</b>
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.174.340.912)	(18.820.038.032)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,323,363,983</b>	<b>13,323,363,983</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.323.363.983	13.323.363.983
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.3.3</b>	<b>1,106,115,391,859</b>	<b>981,534,666,404</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		175.254.829.133	167.306.051.992
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		472.000.270.000	472.000.270.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.163.823.462)	(47.359.987.642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		499.024.116.188	389.588.332.054
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60,304,704,631</b>	<b>60,464,598,953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.680.575.748	1.836.755.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		227.256.005	230.970.974
4. Tài sản dài hạn khác	268		58.396.872.878	58.396.872.878
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6,379,077,064,164</b>	<b>6,034,510,038,959</b>



	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,645,656,459,623</b>	<b>3,355,473,837,652</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,641,015,222,399</b>	<b>3,352,128,401,641</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		781.834.391.342	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		780.659.982.847	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.174.408.495	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268.604.026	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.891.547.955	7.744.878.106
4. Phải trả người lao động	314		7.107.899.035	14.593.455.287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.718.104.101	9.389.622.657
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		98.056.972.613	97.838.561.942
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.118.121.472	12.717.559.202
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	2.730.019.581.855	2.473.112.521.287
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		730.518.504.368	736.789.100.483
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.839.917.666.382	1.582.390.623.540
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		159.583.411.105	153.932.797.264
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,641,237,224</b>	<b>3,345,436,011</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.608.255.384	2.295.567.947
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.032.981.840	1.049.868.064
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>	<b>400</b>	V.4	<b>2,701,760,269,375</b>	<b>2,647,289,205,447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,701,760,269,375</b>	<b>2,647,289,205,447</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		188.702.451.104	187.779.081.159
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		95.564.233.476	93.255.808.614
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540.365.677.486	489.126.408.365
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>429</b>		<b>31,660,335,166</b>	<b>31,746,995,860</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)</b>	<b>440</b>		<b>6,379,077,064,164</b>	<b>6,034,510,038,959</b>

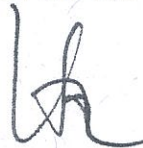
Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa





**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>383,847,873,933</b>	<b>347,904,019,043</b>	<b>383,847,873,933</b>	<b>347,904,019,043</b>
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhân tài bảo hiểm	01.2	387.613.544.501	337.690.153.856	387.613.544.501	337.690.153.856
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	3.765.670.568	(10.213.865.187)	3.765.670.568	(10.213.865.187)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>232,931,944,711</b>	<b>217,368,583,870</b>	<b>232,931,944,711</b>	<b>217,368,583,870</b>
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	228.207.868.651	204.556.185.519	228.207.868.651	204.556.185.519
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(4.724.076.060)	(12.812.398.351)	(4.724.076.060)	(12.812.398.351)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>	<b>03</b>	<b>150,915,929,222</b>	<b>130,535,435,173</b>	<b>150,915,929,222</b>	<b>130,535,435,173</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>	<b>138,195,083,147</b>	<b>135,497,368,003</b>	<b>138,195,083,147</b>	<b>135,497,368,003</b>
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	50.366.705.477	21.264.128.549	50.366.705.477	21.264.128.549
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	87.828.377.670	114.233.239.454	87.828.377.670	114.233.239.454
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>	<b>10</b>	<b>289,111,012,369</b>	<b>266,032,803,176</b>	<b>289,111,012,369</b>	<b>266,032,803,176</b>
<b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>192,875,520,319</b>	<b>174,154,262,349</b>	<b>192,875,520,319</b>	<b>174,154,262,349</b>
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	192.875.520.319	174.154.262.349	192.875.520.319	174.154.262.349
- Các khoản giảm trừ( thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>123,882,931,034</b>	<b>94,378,128,239</b>	<b>123,882,931,034</b>	<b>94,378,128,239</b>
<b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>273,493,960,085</b>	<b>(109,480,131,780)</b>	<b>273,493,960,085</b>	<b>(109,480,131,780)</b>
<b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>239,044,713,112</b>	<b>(101,874,261,638)</b>	<b>239,044,713,112</b>	<b>(101,874,261,638)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>103,441,836,258</b>	<b>72,170,263,968</b>	<b>103,441,836,258</b>	<b>72,170,263,968</b>
<b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>4,782,170,274</b>	<b>3,994,019,051</b>	<b>4,782,170,274</b>	<b>3,994,019,051</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>172,455,490,077</b>	<b>148,196,633,118</b>	<b>172,455,490,077</b>	<b>148,196,633,118</b>
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	83.155.042.355	38.713.749.416	83.155.042.355	38.713.749.416
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	89.300.447.722	109.482.883.702	89.300.447.722	109.482.883.702
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>	<b>18</b>	<b>280,679,496,609</b>	<b>224,360,916,137</b>	<b>280,679,496,609</b>	<b>224,360,916,137</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)</b>	<b>19</b>	<b>8,431,515,760</b>	<b>41,671,887,039</b>	<b>8,431,515,760</b>	<b>41,671,887,039</b>

15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	48,283,196,806	137,111,318,691	48,283,196,806	137,111,318,691
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(4,622,449,408)	(6,083,527,432)	(4,622,449,408)	(6,083,527,432)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	52,905,646,214	143,194,846,123	52,905,646,214	143,194,846,123
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,046,433,979	23,131,561,753	4,046,433,979	23,131,561,753
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	57,290,727,995	161,735,171,409	57,290,727,995	161,735,171,409
23. Thu nhập khác	31	3,055,371,348	3,885,475,512	3,055,371,348	3,885,475,512
24. Chi phí khác	32	1,118,522,803	1,215,887,367	1,118,522,803	1,215,887,367
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	1,936,848,545	2,669,588,145	1,936,848,545	2,669,588,145
Phân lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	7,948,777,141	11,165,359,694	7,948,777,141	11,165,359,694
(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	-	(1,436,659,925)	-	(1,436,659,925)
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	67,176,353,681	174,133,459,323	67,176,353,681	174,133,459,323
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,275,293,551	36,102,110,672	11,275,293,551	36,102,110,672
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3,714,969	31,353,749	3,714,969	31,353,749
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	55,897,345,161	137,999,994,902	55,897,345,161	137,999,994,902
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(86,660,694)	(122,137,386)	(86,660,694)	(122,137,386)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		55,984,005,855	138,122,132,287	55,984,005,855	138,122,132,287
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	427	1,054	427	1,054

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	99,270,695,527	82,096,701,891
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(82,603,722,215)	(130,348,155,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,338,251,196)	(17,622,471,726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17,835,375,271)	(19,436,229,652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	248,354,885	9,330,377,355
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(175,400,463)	(851,594,664)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19,433,698,733)</b>	<b>(76,831,372,229)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	-	(909.316.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(770.465.092.988)	(1.131.408.612.683)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	604.482.337.497	1.141.808.034.952
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.395.762.920	147.776.181.484
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(107,586,992,571)</b>	<b>157,266,287,653</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.080.000)	(100.618.873.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31,080,000)</b>	<b>(100,618,873,650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(127,051,771,304)</b>	<b>(20,183,958,226)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>904,587,919,060</b>	<b>403,005,842,500</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.096.146)	(63.623.356)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>777,499,051,610</b>	<b>382,758,260,918</b>

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Phạm Công Tứ